

PHÒNG GD &ĐT THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG MẦM NON SAO MAI

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	Đạt	Đạt
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Đạt	Đạt
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	Đạt	Đạt
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Đạt	Đạt

ĐôngTriều, ngày 31 tháng 01 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị

LêThị Lành

PHÒNG GD &ĐT THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG MẦM NON SAO MAI

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2023 -2024

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	348			54	80	98	116
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	348			54	80	98	116
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							1
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	348			54	80	98	116
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	348			54	80	98	116
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	348			54	80	98	116
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường				53	77	97	113
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân				1	3	1	3
3	Số trẻ có chiều cao bình thường				53	77	97	113
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi				1	3	1	3
5	Số trẻ thừa cân béo phì				0	0	0	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	348			54	80	98	116
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ				54			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo					80	98	116

Đông Triều, ngày 31 tháng 01 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị

Lê Thị Lành

PHÒNG GD &ĐT THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG MẦM NON SAO MAI

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non,
năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng		Số 3.68 m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	15	
1	Phòng học kiên cố	15	3.68 m ² /trẻ em
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	3936,5	9.69m ² /trẻ em
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	2075	5,1 m ² /trẻ em
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	15	3.47 m ² /trẻ em
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	15	1.2 m ² /trẻ em
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)		0.4 m ² /trẻ em
4	Diện tích hiên chơi (m ²)		0,91m ² /trẻ em
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)		
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	1	1,86 m ² /trẻ em
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²) - Diện tích bếp ăn - Kho	1	0,4 m ² /trẻ em
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số lớp có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định.		9/ 15 nhóm, lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		6/15 nhóm, lớp
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời		1 bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...) - Máy vi tính - Ti vi	11 5	Đảm bảo mức tối thiểu (Hồng 7)
	- Bảng tương tác	0	

	- Máy in	6	
	- Máy scan	1	
	- Máy phô tô	1	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Bộ đồ chơi thông minh dành cho trẻ 4,5 tuổi	8	
2	Máy tính kidsmart	4	
3	Bục giảng thông minh	1	
4	Máy tính bảng	0	Hồng

		Số lượng(m ²)					
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em		
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ	
1	Đạt chuẩn vệ sinh			4		0,7	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh		8			0,4	
						Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh					x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)					x	
XIV	Kết nối internet					x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục.					x	
XVI	Tường rào xây					x	

Đông Triều, ngày 31 tháng 01 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị

Lê Thị Lành

THÔNG TIN
CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN TRƯỜNG MẦM NON SAO MAI

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số CBGVNV	47			36		1	10							
I	Giáo viên	32			32	0	0	0		27	5	12	20		
1	Nhà trẻ	7			7	0				6	1	2	5		
2	Mẫu giáo	25			25	0	0			21	4	10	15		
II	Cán bộ quản lý	3			3						3				
1	Hiệu trưởng	1			1						1				
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2				
III	Nhân viên	2													
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên khác	10						10							
	+ Cấp dưỡng	7						7							
	+Bảo vệ	2						2							
	+ Lao công	1						1							

Đông Triều, ngày 31 tháng 01 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị

Lê Thị Lành